

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 03/2020/TTBLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Cựu chiến binh (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH). Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bộ Y tế ban hành Thông tư số 30/2020/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2020/TT-BYT).

Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 30/2020/TT-BYT có nội dung và ý nghĩa quan trọng, làm căn cứ để các cấp Hội Cựu chiến binh tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ bảo hiểm y tế, chế độ mai táng phí và chế độ trợ cấp thôi công tác Hội. Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (tại Công văn số 3878/LĐTBXH-NCC ngày 02/10/2020); Bộ Y tế (tại Công văn số 4532/BHYT-BH ngày 25/8/2020); Bộ Quốc phòng (tại Công văn số 2987/BQP-CT ngày 15/8/2020); Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (tại Công văn số 2639/BHXH-CSYT ngày 19/8/2020). Để triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với cựu chiến binh theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH bảo đảm chặt chẽ, thống nhất, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam hướng dẫn một số nội dung sau:

I. ĐỐI TƯỢNG LÀ CỰU CHIẾN BINH

Đối tượng là Cựu chiến binh được quy định tại Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh (sau đây viết tắt là Nghị định số 150/2006/NĐ-CP); được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 157/2016/NĐ-CP) có các nhóm đối tượng sau:

1. Cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Pháp

Quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, gồm:

a) Cán bộ, chiến sĩ các đơn vị vũ trang do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức trước cách mạng tháng 8 năm 1945 như Đội Tự vệ đỏ, du kích Ba Tư, du kích Bắc Sơn, Cứu Quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân;

b) Đội viên đội công tác vũ trang hoạt động trong vùng địch tạm chiếm ở miền Bắc từ ngày 20 tháng 07 năm 1954 trở về trước;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên quốc phòng nhập ngũ (tuyển dụng) từ ngày 20 tháng 07 năm 1954 trở về trước.

2. Cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Mỹ

Quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP, gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên quốc phòng nhập ngũ (tuyển dụng) từ ngày 30 tháng 04 năm 1975 trở về trước;

b) Cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ, du kích tập trung ở miền Bắc từ ngày 27 tháng 01 năm 1973 trở về trước, đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu ở đơn vị tập trung theo quyết định thành lập hoặc giao nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

c) Cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ, du kích tập trung ở miền Nam từ ngày 30 tháng 04 năm 1975 trở về trước, đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu theo sự quản lý, phân công hoặc giao nhiệm vụ của tổ chức, cơ sở cách mạng có thẩm quyền;

3. Cựu chiến binh tham gia chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 04 năm 1975

Quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP, gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên quốc phòng đã tham gia chiến đấu, làm nhiệm vụ quốc tế, trực tiếp phục vụ chiến đấu trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu ở đơn vị tập trung theo quyết định thành lập hoặc giao nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sau ngày 30 tháng 04 năm 1975;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp nhập ngũ từ sau 30 tháng 04 năm 1975, đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã phục viên, nghỉ hưu, chuyển ngành.

3. Cựu chiến binh tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 04 năm 1975

Quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP, gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên quốc phòng đã tham gia chiến đấu, làm nhiệm vụ quốc tế, trực tiếp phục vụ chiến đấu trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu ở đơn vị tập trung theo quyết định thành lập hoặc giao nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sau ngày 30 tháng 04 năm 1975;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp nhập ngũ từ sau 30 tháng 04 năm 1975, đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã phục viên, nghỉ hưu, chuyển ngành.

III. GIẤY TỜ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG LÀ CỰU CHIẾN BINH

Giấy tờ làm căn cứ xác định đối tượng là cựu chiến binh được quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 30/2020/TT-BYT, cụ thể:

1. Cựu chiến binh phục viên, xuất ngũ (thời việc) căn cứ một trong các giấy tờ sau đây:

- a) Quyết định phục viên, xuất ngũ (thời việc);
- b) Lý lịch cán bộ hoặc bản Trích yếu 63 đối với sĩ quan;
- c) Lý lịch quân nhân;
- d) Thẻ quân nhân;
- đ) Phiếu quân nhân;
- e) Lý lịch công nhân viên quốc phòng;
- f) Lý lịch đảng viên;

Các giấy tờ nêu trên được lập từ trước ngày cựu chiến binh phục viên, xuất ngũ (thời việc).

g) Quyết định hưởng trợ cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại một trong các văn bản sau đây:

- Nghị định số 500-NĐ/LB ngày 12 tháng 11 năm 1958 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Tài Chính, Bộ Cứu tế Xã hội quy định thể lệ trợ cấp dài hạn cho những quân nhân tình nguyện được phục viên vì ốm yếu mà không có khả năng lao động (sau đây viết tắt là Nghị định số 500-NĐ-LB);

- Nghị định số 111-NĐ ngày 22 tháng 06 năm 1957 của Bộ Quốc phòng quy định cụ thể những khoản trợ cấp cho quân nhân phục viên (sau đây viết tắt là Nghị định số 111-NĐ);

- Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 04 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước (sau đây viết tắt là Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg);

- Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (sau đây viết tắt là Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg);

- Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg);

- Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (sau đây viết tắt là Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg);

- Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg);

- Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam Pu Chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây viết tắt là Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

2. Cựu chiến binh nghỉ hưu, hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng

Căn cứ Quyết định hưởng chế độ hưu trí hàng tháng hoặc Quyết định hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Cựu chiến binh đã chuyển ngành căn cứ một trong các giấy tờ sau đây:

- a) Quyết định phục viên, xuất ngũ (thôi việc);
- b) Lý lịch cán bộ hoặc bản Trích yếu 63 đối với sĩ quan;
- c) Lý lịch quân nhân;
- d) Thẻ quân nhân;
- đ) Phiếu quân nhân;
- e) Lý lịch công nhân viên quốc phòng;
- f) Lý lịch đảng viên;

Các giấy tờ tại Điểm 1, Điểm 2 và Điểm 3 nêu trên được lập từ trước ngày cựu chiến binh phục viên, nghỉ hưu, chuyển ngành.

4. Trường hợp cựu chiến binh bị mất hồ sơ, giấy tờ

Cựu chiến binh bị mất hồ sơ, giấy tờ nhưng có một trong các giấy tờ sau đây được sử dụng làm căn cứ xác định đối tượng là cựu chiến binh:

a) Giấy tờ liên quan, có nội dung chứng minh là cựu chiến binh

- Quyết định nhập ngũ (áp dụng đối với hạ sĩ quan, binh sĩ nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước);

- Quyết định tuyển dụng (áp dụng đối với công nhân viên quốc phòng tuyển dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước);

- Quyết định phong thăng quân hàm (áp dụng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp nhập ngũ các thời kỳ);

- Quyết định điều động công tác, bổ nhiệm chức vụ; giao nhiệm vụ; giấy tờ khen thưởng thành tích trong kháng chiến, khen thưởng trong chiến đấu; văn bản

xác nhận là cựu chiến binh của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú theo quy định tại Điểm b, Khoản 7 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP (áp dụng đối với đối tượng có giấy tờ lập trước ngày 29 tháng 12 năm 2006 có nội dung chứng minh là cựu chiến binh).

b) Cựu chiến binh nhập ngũ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, có thời gian chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu, nhưng bị mất hồ sơ, giấy tờ thể hiện là cựu chiến binh: Giấy xác nhận quá trình công tác của đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc do Thủ trưởng đơn vị nơi đối tượng đã công tác cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2012 của liên tịch Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg;

c) Cựu chiến binh nhập ngũ sau ngày 30 tháng 04 năm 1975, có thời gian chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu có hồ sơ, giấy tờ nhưng không ghi rõ thời gian, đơn vị, địa bàn xảy ra chiến sự: Bản trích lục giải mã đơn vị, thời gian, địa bàn xảy ra chiến sự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc do Thủ trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi cựu chiến binh cư trú cấp theo Hướng dẫn số 3386/LC-CTC-CCS ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Liên Cục Tác chiến - Cục Chính sách hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2084/QĐ-BTTM ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Tổng Tham mưu trưởng về việc ban hành Danh mục địa bàn, thời gian, đơn vị trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 04 năm 1975.

5. Giấy tờ xác định đối tượng là cựu chiến binh tại Điểm 1, Điểm 2, Điểm 3 và Điểm 4 Phần II hướng dẫn này là bản chính do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp lần đầu, hoặc là bản sao từ văn bản chính theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ số gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữa ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

III. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CỰU CHIẾN BINH

1. VIỆC chuyển đổi mức hưởng bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh

a) Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 30/2020/TT-BYT, người có giấy tờ xác định là cựu chiến binh nhưng mã ký tự thể hiện mức hưởng ghi trên thẻ bảo hiểm y tế chưa theo đối tượng cựu chiến binh thì được chuyển đổi mã quyền lợi của đối tượng cựu chiến binh trong các trường hợp sau:

- Cựu chiến binh phục viên, xuất ngũ đang có thẻ bảo hiểm y tế ghi mã quyền lợi số 4, được đổi sang mã số 2;

- Cựu chiến binh hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, đang có thẻ bảo hiểm y tế ghi mã quyền lợi số 3 được đổi sang mã số 2;

- Cựu chiến binh chuyển ngành, đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có thẻ bảo hiểm y tế ghi mã quyền lợi số 4 được đổi sang mã số 2;

b) Về thủ tục chuyển đổi mức hưởng bảo hiểm y tế: Cựu chiến binh, hoặc cơ quan quản lý cựu chiến binh, liên hệ với cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đang công tác hoặc nơi cư trú để được hướng dẫn, giải quyết.

2. Chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh khi từ trần

a) Cựu chiến binh phục viên, xuất ngũ có giấy tờ xác định là cựu chiến binh khi từ trần thì thân nhân, hoặc người tổ chức mai táng được hưởng trợ cấp mai táng theo mức quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội hiện hành.

b) Hồ sơ xét hưởng chế độ mai táng phí thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân, gồm:

- Bản khai của đại diện thân nhân, hoặc người tổ chức mai táng theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Giấy chứng tử;

- Một trong các giấy tờ xác định là cựu chiến binh tại Điểm 1 Phần II hướng dẫn này;

- Giấy ủy quyền theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trường hợp Cựu chiến binh từ trần có nhiều thân nhân).

c) Trách nhiệm giải quyết: Thân nhân cựu chiến binh liên hệ với công chức Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã hoặc Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và nhận tiền trợ cấp mai táng phí.

3. Chế độ trợ cấp khi thôi công tác Hội

a) Đối tượng được hưởng trợ cấp thôi công tác Hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH, phải có các điều kiện sau:

- Là cựu chiến binh đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng;

- Là cựu chiến binh được bầu cử là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã; cựu chiến binh được tuyển dụng, bổ nhiệm tham gia công tác tại cơ quan Hội Cựu chiến binh các cấp từ Trung ương đến cấp huyện;

b) Giải thích từ ngữ:

- Cựu chiến binh đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng gồm các đối tượng sau: Cựu chiến binh đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 236-HĐBT ngày 18 tháng 09 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về bổ sung, sửa đổi một số chế độ, chính sách thương binh và bảo hiểm xã hội; cựu chiến binh phục viên, xuất ngũ đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại một trong các văn bản: Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg;

- Cựu chiến binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng, gồm: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc làm nhiệm vụ quốc tế; người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.

b) Ban Chấp hành Hội Cựu chiến binh (hoặc Thường trực Hội Cựu chiến binh) cấp có thẩm quyền chuẩn y kết quả bầu cử, bổ nhiệm, tuyển dụng cán bộ

tham gia công tác Hội thì Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp đó có trách nhiệm ra quyết định thôi công tác Hội đối với cán bộ.

c) Quyết định thôi công tác Hội của cấp cso thẩm quyền phải thể hiện số năm công tác; lương chức danh, phụ cấp chức vụ, phụ cấp 5% mức lương tái cử, tái bổ nhiệm (nếu có) làm căn cứ tính hưởng trợ cấp thôi công tác Hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ban Tổ chức - Chính sách Trung ương Hội

a) Chủ trì biên tập tài liệu tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện; đề xuất giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 30/2020/TT-BYT.

b) Phối hợp cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn mẫu đơn đề nghị; mẫu “Giấy xác nhận cựu chiến binh” tại Điểm 4 Phần II hướng dẫn.

2. Trách nhiệm của Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo các tổ chức Hội thuộc quyền quán triệt và triển khai thực hiện hướng dẫn của Trung ương Hội;

b) Phối hợp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan quân sự, cơ quan Bảo hiểm xã hội cùng cấp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH;

c) Chỉ đạo Hội Cựu chiến binh cấp xã phối hợp triển khai thực hiện quy định tại Điểm b, Khoản 7 Điều Nghị định số 150/2006/NĐ-CP;

- Chủ trì tiếp nhận đơn của cựu chiến binh bị mất giấy tờ; phối hợp Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã xem xét, xác minh đơn đề nghị và giấy tờ có liên quan, nếu đủ điều kiện theo quy định tại Điểm 4 Phần II hướng dẫn này, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp “Giấy xác nhận cựu chiến binh”;

- Chịu trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của giấy tờ đề nghị xác nhận cựu chiến binh; nếu giấy tờ không đúng quy định thì trả lại; thông báo bằng văn bản cho cá nhân biết lý do;

- Phối hợp công chức Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã và Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã thống nhất quản lý số liệu cựu chiến binh; đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Trách nhiệm của Hội Cựu chiến binh các bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương (Hội Cựu chiến binh Khối 487)

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 30/2020/TT-BYT và hướng dẫn của Trung ương Hội đến hội viên cựu chiến binh;

b) Phối hợp cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện trên địa bàn đề được hướng dẫn về thủ tục chuyển đổi mức hưởng bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh theo Điểm 1 Phần II hướng dẫn.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Hội Cựu chiến binh các cấp phản ánh về Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam (qua Ban Tổ chức - Chính sách) để được xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền hướng dẫn giải quyết./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đước